

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

MÃ SỐ THUẾ: 3500701305



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

(Trước kiểm toán)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	216 458 055 733	399 366 021 093	385 113 010 890	788 815 981 264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		216 458 055 733	399 366 021 093	385 113 010 890	788 815 981 264
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	233 795 783 164	369 193 796 377	404 120 143 393	726 577 846 181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(17 337 727 431)	30 172 224 716	(19 007 132 503)	62 238 135 083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	40 395 066 310	55 074 707 055	45 942 228 536	59 247 592 560
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 242 869 482	3 188 589 815	46 771 223 327	52 728 105 580
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 242 869 482	3 188 589 815	6 638 720 599	6 848 108 686
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		9 659 168	13 414 423	18 529 649	24 555 894
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 427 563 550	6 540 162 518	13 571 273 072	11 433 300 189
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26) }	30		12 377 246 679	75 504 765 015	(33 425 930 015)	57 299 765 980
12. Thu nhập khác	31		635 238	46 454 950	1 206 952	78 014 545
13. Chi phí khác	32			1 361 619 046	3 835 085	1 940 046 966
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		635 238	(1 315 164 096)	(2 628 133)	(1 862 032 421)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12 377 881 917	74 189 600 919	(33 428 558 148)	55 437 733 559
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40		11 258 348 716		11 258 348 716
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12 377 881 917	62 931 252 203	(33 428 558 148)	44 179 384 843
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thùy Linh
Phạm Thị Thùy Linh, ngày 19/07/2017

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Dũng

Ngày 19 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Trang 1/1

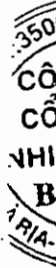
NGUYỄN TIẾN DŨNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

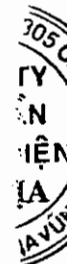
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 290 953 689 647	1 300 389 309 487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		296 858 673 927	216 843 435 731
1. Tiền	111	V.01	3 858 673 927	3 843 435 731
2. Các khoản tương đương tiền	112		293 000 000 000	213 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	622 000 000 000	620 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		622 000 000 000	620 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175 280 768 951	300 597 848 459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		154 971 580 932	279 199 611 783
2. Trả trước cho người bán	132		241 756 500	241 756 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	20 428 630 118	21 517 678 775
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(361 198 599)	(361 198 599)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		187 753 710 116	149 739 656 095
1. Hàng tồn kho	141	V.04	187 942 648 444	149 928 594 423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(188 938 328)	(188 938 328)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9 060 536 653	12 708 369 202



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		135 197 000	441 073 348
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8 864 169 159	10 880 912 738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	61 170 494	1 386 383 116
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		523 621 775 578	506 131 149 279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		150 094 852 414	159 388 768 593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	150 094 852 414	159 388 768 593
– Nguyên giá	222		2 478 883 874 671	2 476 344 129 214
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 328 789 022 257)	(2 316 955 360 621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
– Nguyên giá	228		3 889 064 839	3 889 064 839
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 889 064 839)	(3 889 064 839)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45 446 377 120	18 648 769 392
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45 446 377 120	18 648 769 392

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		314 534 669 893	314 534 669 893
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83 750 000 000	83 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(42 716 257 907)	(42 716 257 907)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13 545 876 151	13 558 941 401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	823 001 394	836 066 644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	12 722 874 757	12 722 874 757
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 814 575 465 225	1 806 520 458 766

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		818 598 384 752	700 253 394 145
I. Nợ ngắn hạn	310		332 172 960 216	212 466 063 374
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		69 017 686 458	25 065 128 308
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16		20 302 328 224
4. Phải trả người lao động	314		193 049 000	37 069 804 359
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	70 138 466 234	2 596 261 213
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	64 827 173 886	10 142 462 333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		51 202 676 289	48 778 733 097
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		63 614 373 786	63 614 373 786



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13 179 534 563	4 896 972 054
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		486 425 424 536	487 787 330 771
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		486 425 424 536	487 787 330 771
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		995 977 080 473	1 106 267 064 621
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	995 977 080 473	1 106 267 064 621
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		107 472 531 553	89 496 549 229



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20 035 100 608	20 035 100 608
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		256 053 219 623	384 319 186 095
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		243 675 337 706	264 479 303 935
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12 377 881 917	119 839 882 160
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 814 575 465 225	1 806 520 458 766

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Thị Thủy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phan Thị Bảo Quân

Ngày 19 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiên Dũng

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương – TP Bà Rịa

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		-33,428,558,148	55,437,733,559
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11,833,661,636	9,144,497,894
- Các khoản dự phòng	03			47,829,771,000
- Lãi, lỗ CLTG hồi đoái chưa thực hiện	04		27,275,608,175	23,464,769,654
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-31,835,878,730	-34,308,465,708
- Chi phí lãi vay	06		6,638,720,599	6,848,108,686
- Thu nhập khác do tăng tài sản cố định				
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá các khoản vay phát sinh				
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động :	08		-19,516,446,468	108,416,415,085
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		132,440,565,690	194,826,670,929
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		-38,014,054,021	-45,239,332,407
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		28,476,799,326	-124,457,367,078
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		318,941,598	323,766,754
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-6,627,140,649	-6,854,885,731
- Thuế TNDN đã nộp	15		-20,302,328,224	-33,613,756,441
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		128,885,628	

0070
ĐNG
Ổ PH
IẾT
À R
T.BA

- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-8,222,976,893	-305,942,781
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		68,682,245,987	93,095,568,330
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		10,141,602,247	-17,019,073,121
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-392,000,000,000	-300,500,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		390,500,000,000	296,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,244,981,510	36,983,896,264
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		35,886,583,757	15,464,823,143
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			68,000,000,000
4. Tiền đã trả gốc vay	34		-24,389,366,548	-93,926,196,510
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-164,225,000	-229,783,200
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		-24,553,591,548	-26,155,979,710
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		80,015,238,196	82,404,411,763
Tiền tồn đầu kỳ	60		216,843,435,731	292,880,701,123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		296,858,673,927	375,285,112,886

NGƯỜI LẬP BIỂU

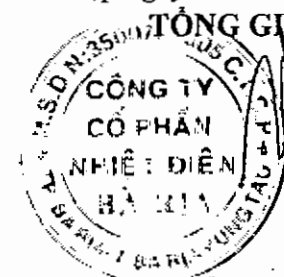
PHAN THỊ THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIẾN DŨNG

305
TY
ÁN
HIỆN
LA
IA VUN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ đông
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC . Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC – ĐKT ngày 03/09/2015.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng .

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.

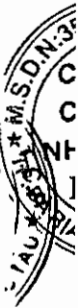
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo Thông tư 228/2009/ TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013 TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.



- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013 TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có: - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT – BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa dịch vụ được xác định 1 cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi

chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2017 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Doanh thu điện Quý 2 năm 2017 Công ty tạm tính theo văn bản số 532/EVN-TTD-TCKT ngày 13/02/2017 V/v giá điện tạm tính năm 2017 của Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:)

01. Tiền	Cuối Quý	Đầu Năm
- Tiền mặt	218 213 414	285 353 079
- Tiền gửi ngân hàng	3 640 460 513	3 558 082 652
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3 858 673 927	3 843 435 731

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối Quý		Đầu Năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		622 000 000 000		620 500 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng:				
+ Về giá trị:				

03. Phải thu của khách hàng	Cuối Quý	Đầu Năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	154 971 580 932	279 199 611 783
+ Công ty Mua Bán Điện	154 519 043 733	272 417 061 302
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu khách hàng của các bên liên quan		
04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu Năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		

- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	20 428 630 118	21 517 678 775
Cộng	20 428 630 118	21 517 678 775

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối Quý		Đầu Năm	
a) Tiền	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho				
c) TSCD				
06. Nợ xấu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Giang	361 198 599		361 198 599	
07. Hàng tồn kho	Cuối Quý		Đầu Năm	
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu		187 804 112 099		149 854 959 062
- Công cụ, dụng cụ		46 611 799		33 223 896
- Chi phí SX, KD dở dang		50 184 697		
- Thành phẩm		41 739 849		40 411 465
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Hàng hoá bất động sản				
Cộng giá gốc hàng tồn kho		187 942 648 444		149 928 594 423
<p>* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:</p> <p>* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:</p> <p>* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho</p>				
08. Tài sản dài hạn dở dang	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	7 424 380 000		-2 727 270	
- XDCB	900 329 523		849 927 273	
- Sửa chữa	37 121 667 597		17 801 569 389	
	45 446 377 120		18 648 769 392	
09. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối Quý		Đầu Năm	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		61 170 494		1 386 383 116

Cộng	61 170 494	1 386 383 116
10. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối Quý	Đầu Năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
11. Phải thu dài hạn khác	Cuối Quý	Đầu Năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

12. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	93 154 114 527	2 310 599 893 003	30 431 664 365	41 298 302 529	860 154 790	2 476 344 129 214
- Mua trong năm		1 625 272 730	845 472 727	69 000 000		2 539 745 457
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	93 154 114 527	2 312 225 165 733	31 277 137 092	41 367 302 529	860 154 790	2 478 883 874 671
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63 046 604 812	2 189 256 110 236	27 605 105 024	36 262 841 559	784 698 990	2 316 955 360 621
- Khấu hao trong năm	1 476 607 656	7 295 923 155	308 531 828	2 735 545 803	17 053 194	11 833 661 636
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						



- Giảm khác						
Số dư cuối năm	64 523 212 468	2 196 552 033 391	27 913 636 852	38 998 387 362	801 752 184	2 328 789 022 257
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	30 107 509 715	121 343 782 767	2 826 559 341	5 035 460 970	75 455 800	159 388 768 593
- Tại ngày cuối năm	28 630 902 059	115 673 132 342	3 363 500 240	2 368 915 167	58 402 606	150 094 852 414

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2 241 214 474 985 đ

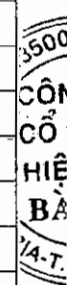
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

13. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
Tăng trong năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Tăng khác						
Giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
Giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						



- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

14. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								

- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

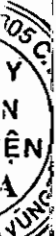
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

15. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	9 505 625	83 750 000 000	8.375.000	83 750 000 000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				



+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
- Số lượng cổ phiếu tại Công ty Buôn đôn tăng từ 8.375.000 CP lên 9.505.625 CP do Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn chi trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 13,5%				
+ Về giá trị				
c- Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	10 000 000	108 730 000 000	10 000 000	108 730 000 000
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	10 348 327	114 770 927 800	10 348 327	114 770 927 800
+ Công ty CP Phú Thạnh Mỹ	5 000 000	50 000 000 000	5 000 000	50 000 000 000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				
Tổng cộng		357 200 927 800		357 200 927 800

17. Chi phí trả trước	Cuối Quý	Đầu Năm
a) Ngắn hạn	135 197 000	441 073 348
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14 943 344	32 121 757
- Chi phí đi vay		
- Cơ sở hạ tầng		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	120 253 656	408 951 591
a) Dài hạn	823 001 394	836 066 644
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	823 001 394	836 066 644
Cộng	958 198 394	1 277 139 992

18. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu Năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	51 202 676 289	48 778 733 097

Cộng	51 202 676 289	48 778 733 097
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối Quý	Đầu Năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		20 302 328 224
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng		20 302 328 224
20. Chi phí phải trả	Cuối Quý	Đầu Năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	1 670 880 968	2 596 261 213
- Chi phí phải trả khác	68 467 585 266	
Cộng	70 138 466 234	2 596 261 213
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu Năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	44 960 808	675 135 397
- Bảo hiểm xã hội		3 164 185 582
- Bảo hiểm y tế		547 647 484
- Bảo hiểm thất nghiệp		243 398 946
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	357 803 833	338 031 607
- Cô tức, lợi nhuận phải trả	63 754 197 870	3 429 138 030
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	670 211 375	1 744 925 287
Cộng	64 827 173 886	10 142 462 333
22. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối Quý	Đầu Năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

350
CỔ
CỔ
HII
B
7/4-7

23. Vay và nợ dài hạn	Cuối Quý	Đầu Năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	486 425 424 536	487 787 330 771
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

c – Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối Quý	Đầu Năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12 722 874 757	12 722 874 757
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12 722 874 757	12 722 874 757
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối Quý	Đầu Năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước												
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lãi trong năm trước												
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm trước												
- Lỗ trong năm trước												
- Giảm khác												
Số dư đầu năm trước												
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000		7 560 228 689				89 496 549 229		20 035 100 608		384 319 186 095	1 106 267 064 621
- Tăng vốn trong năm nay							17 975 982 324					17 975 982 324
- Lãi trong năm nay												
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay											33 428 558 148	33 428 558 148
- Giảm khác											94 837 408 324	94 837 408 324
Số dư cuối kỳ	604 856 000 000		7 560 228 689				107 472 531 553		20 035 100 608		256 053 219 623	995 977 080 473

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối Quý	Đầu Năm
- Vốn góp của Nhà nước	481 235 557 000	481 235 557 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	123 620 443 000	123 620 443 000
Cộng	604 856 000 000	604 856 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong năm		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức lợi nhuận được chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d- Cổ phiếu	Cuối Quý	Đầu Năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu phổ thông	60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu phổ thông	60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	107 472 531 553	89 496 549 229
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20 035 100 608	20 035 100 608
- Cổ phiếu quỹ		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Nguồn kinh phí	Cuối Quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Tài sản thuê ngoài	Cuối Quý	Đầu Năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:)

Nội dung	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
28. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	216 458 055 733	399 366 021 093
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	216 230 283 006	399 272 396 093
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	227 772 727	93 625 000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		

350
CỔ
CÔNG
HIỆP
BÁ
4-7

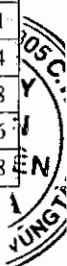
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
30. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	216 458 055 733	399 366 021 093
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	216 230 283 006	399 272 396 093
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	227 772 727	93 625 000
31. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	233 787 126 418	369 190 195 497
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8 656 746	3 600 880
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	233 795 783 164	369 193 796 377
32. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23 288 716 504	23 135 580 203
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3 000 000 000	7 000 000 000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1 249 455 253	2 523 899 612
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12 856 894 553	22 415 227 240
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	40 395 066 310	55 074 707 055
33. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
- Lãi tiền vay	3 242 869 482	3 188 589 815
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

- Chi phí tài chính khác		
Cộng	3 242 869 482	3 188 589 815
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		11 258 348 716
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		11 258 348 716
35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
36. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213 027 618 683	330 775 677 709
- Chi phí nhân công	12 414 973 927	11 271 509 851
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5 918 651 416	4 622 380 584
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 174 319 614	3 584 563 928
- Chi phí khác bằng tiền	4 697 442 242	25 493 241 246
Cộng	241 233 005 882	375 747 373 318

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:)

37. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
Nội dung	Năm nay	Năm trước
a, Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		



- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
b, Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c, Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII – Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Đến ngày 30/6/2017 tiền vay của Công ty là 537.628.100.825 đồng (mã số 320+338 bảng CĐKT) là khoản vay lại Tập đoàn Điện lực Việt Nam (đầu tư cho công trình 306-2) số tiền: 26.238.560.313,5KRW tỷ giá 20.49đ tương đương 537.628.100.825 đồng (Tỷ giá bán ra của Vietcombank ngày 30/6/2017).
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác (3): Tiền lương CTHĐQT: 117 200 000đ/người/quý; Tiền lương TGD: 113 700 000 đồng/người/quý; Tiền lương Phó TGD: 100 481 142 đồng/người/quý; Tiền lương KTT: 91 112 000 đồng/người/quý; Thù lao Trưởng BKS chuyên trách: 103 270 858 đồng/người/quý; Thù lao HĐQT không trực tiếp SX: 37 136 000 đồng/2 người/quý; Thù lao BKS không trực tiếp SX: 33 542 000 đồng/2 người/quý.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phan Thị Bảo Xuân

Bà Rịa, Ngày 19 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN TIẾN DŨNG